

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI 368**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI 368

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 368 TRADING PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109084015

**3. Ngày thành lập:** 10/02/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 12, ngõ 69, phố Đặng Xuân Bảng, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                       | 1392     |
| 2.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                            | 1394     |
| 3.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                     | 2410     |
| 4.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511     |
| 5.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                   | 2512     |
| 6.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                             | 2591     |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592     |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                           | 2640     |
| 10. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                               | 2651     |
| 11. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                               | 2710     |
| 12. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                      | 2733     |
| 13. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                            | 2740     |
| 14. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                    | 2750     |
| 15. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                  | 2790     |
| 16. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                        | 2818     |
| 17. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                 | 2819     |
| 18. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                        | 2824     |
| 19. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                | 2829     |
| 20. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                         | 3290     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312        |
| 22. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319        |
| 23. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320        |
| 24. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 25. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 26. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 27. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 28. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 29. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 30. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 31. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 32. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 34. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 35. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330        |
| 36. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390        |
| 37. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                           | 4649        |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659(Chính) |
| 39. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661        |
| 40. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                              | 4662        |
| 41. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663        |
| 42. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp)                                                     | 4669        |
| 43. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG QUỲNH PHƯƠNG | Số 61, ngõ 40, đường Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 16,670    | 012306494                                                                                                                                         |         |
| 2   | PHẠM KHẮC HOÀNG    | Số 61, ngõ 40, đường Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 5.000.000.000         | 83,330    | 013344621                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM KHẮC HOÀNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/09/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013344621

Ngày cấp: 06/11/2010

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 61, ngõ 40, đường Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 61, ngõ 40, đường Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội